

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH TỘI DANH DƯỚI GÓC ĐỘ TỘI PHẠM HỌC – MỘT HƯỚNG TIẾP CẬN ĐỂ HOÀN THIỆN PHẦN CÁC TỘI PHẠM CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

*Phạm Văn Tĩnh**

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân đã và đang đặt ra yêu cầu phải có một hệ thống pháp luật tốt. Tiền đề lý luận cho việc thoả mãn yêu cầu khó khăn này đã được Mác chỉ rõ:

“Pháp luật cũng không được thoát khỏi các nghĩa vụ chung cho tất cả mọi người là nói lên sự thật. Luật pháp phải làm như thế gấp đôi, bởi vì nó là kẻ thể hiện một cách phổ biến và thật sự bản chất pháp lý của sự vật. Vì vậy, bản chất pháp lý của sự vật không thể thích ứng với Luật; ngược lại, Luật phải thích ứng với bản chất pháp lý của sự vật”¹.

Như vậy, áp dụng vào lĩnh vực Luật hình sự, mà cụ thể là Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, thì sự chỉ dẫn của Mác có nội dung cụ thể như thế nào, cái gì ở đây là “bản chất pháp lý của sự vật”?

Đây hoàn toàn không phải là vấn đề xa lạ hoặc hoàn toàn mới mẻ đối với các nhà lập pháp nước ta, đặc biệt là các nhà khoa học pháp lý. Hạt nhân của vấn đề được nêu ra không thể là cái gì khác ngoài tình hình tội phạm.

Khi chuẩn bị những luận cứ khoa học cho việc xây dựng Bộ Luật Hình sự 1999, TSKH Đào Trí Úc đã chỉ ra mối liên hệ giữa tình hình tội phạm (THTP) và Bộ luật Hình

sự (BLHS) bằng việc làm rõ “Đặc điểm của THTP hiện nay và nhu cầu về một BLHS mới”².

Hơn nữa, bằng phương pháp tiếp cận xã hội học về pháp luật hình sự, tác giả đã khái quát mối liên hệ giữa Luật hình sự và “Cái bản chất pháp lý của sự vật” bằng chỉ dẫn cụ thể: “Khoa học luật hình sự, khi nghiên cứu về việc quy định tội phạm và hình phạt, lấy những cứ liệu và kết luận của việc nghiên cứu tội phạm học để làm cơ sở xuất phát điểm”³.

Như vậy, những điều vừa trình bày là cơ sở lý luận để khẳng định “Cái bản chất pháp lý của sự vật” mà với nó, Phần các tội phạm của BLHS phải phù hợp, chính là tổng thể các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức “Tất yếu phải bị trừng phạt” (Mác) bằng pháp luật hình sự, tức là ở mức độ tội phạm. Cái tổng thể này xin quy ước là “Tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế”. Đây là khách quan, là “sự thật”, là cái đích hướng tới của Luật (hình sự), tức là của việc quy định tội phạm và hình phạt mà kết quả cụ thể được thể hiện là Phần các tội phạm của BLHS.

Được ban hành lần đầu tiên vào năm 1985, Bộ luật Hình sự của Nhà nước ta (BLHS 1985) có Phần các tội phạm hàm

* Thạc sỹ Luật học, Viện Nhà nước và pháp luật

¹ C. Mác và Ph. Ang-ghe-n, TT, Tập 1, Nxb CTQG, Sự thật, Hà Nội 1995, tr. 178.

² Đào Trí Úc, Nhà nước và Pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, tr. 590.

³ Đào Trí Úc, Luật hình sự Việt nam, Quyển 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 2000, tr.15.

chứa 195 điều luật quy định về tội phạm, tức là 195 tội danh mà trong đó (theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi) có tất cả 512 cấu thành tội phạm.

Vậy 512 cấu thành tội phạm đã được quy định vào 195 tội danh trong phần các tội phạm của BLHS 1985, dưới góc độ tội phạm học (một khoa học có đối tượng nghiên cứu cơ bản là tình hình tội phạm) là cái gì?

Đó là *tổng thể các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm đã được pháp điển hóa từ tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế của đời sống xã hội và chúng tôi gọi đó là Tình hình tội danh.*

Như vậy, tình hình tội danh không phải là tình hình tội phạm (THTP), cũng không phải là tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế, thế nhưng nó có quan hệ biện chứng với các phạm trù này. Tình hình tội danh, để trở thành THTP, nó phải trải qua quá trình “cọ xát” thực tế, tức là quá trình phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Nói cách khác, theo nguyên tắc pháp chế XHCN, tình hình tội phạm chỉ có thể vận động trong phạm vi của tình hình tội danh, tiệm tiến đến tình hình tội phạm và phản ánh cụ thể về mức độ phù hợp của tình hình tội danh với tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế, tức là cho biết về mức độ tốt – xấu của pháp luật hiện hành.

Nghiên cứu THTP, vì thế, là một nguồn cung cấp những cơ sở thực tế để hoàn thiện pháp luật và nghiên cứu THTP thì trước hết phải xác định được những đặc điểm định tính và định lượng của hiện tượng này mà một trong những nguồn quan trọng nhất cho biết

về đặc điểm (định tính) của THTP lại chính là *tình hình tội danh.*

Do biện chứng của sự vật và do phương thức làm luật của Nhà nước ta, tình hình tội danh, như đã nói, tuy không phải là THTP, song nó là kết quả cụ thể của sự đánh giá chính thức của Nhà nước về THTP ở mỗi thời kỳ, ở mỗi giai đoạn. Và thực chất, tình hình tội danh là cơ cấu tối đa, cơ cấu dự liệu của THTP, hàm chứa đặc điểm định tính của THTP ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

Tình hình tội danh ở thời điểm 1985 có tổng thể 512 cấu thành tội phạm được quy định vào 195 tội danh và cơ cấu trong 12 nhóm tội phạm; ở thời điểm 1997, cơ cấu này là 570 – 216 – 13 và ở thời điểm 1999, tức là theo BLHS 1999, tình hình tội danh có tổng thể 906 cấu thành tội phạm được quy định vào 263 tội danh và cơ cấu trong 14 nhóm tội phạm.

Vấn đề được đặt ra ở đây là, liệu tình hình tội danh được xác định như vậy (Luật như vậy) có phù hợp với “Bản chất pháp lý của sự vật” hay không, tức là có phù hợp với tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế hay không, phù hợp đến mức độ nào? và đặc biệt, có thực hiện được các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với việc bổ sung, sửa đổi BLHS hay không, chẳng hạn như quan điểm: “Việc quy định và áp dụng chế tài hình sự phải vận dụng thích hợp các biện pháp kinh tế, hành chính, giam giữ, cải tạo và quản lý giáo dục tại cộng đồng dân cư để đạt hiệu quả cao nhất đối với từng người phạm tội, tránh khuynh hướng nặng về phạt tù”⁴.

⁴ Đó là một trong 6 quan điểm sửa đổi BLHS do UBTV Quốc hội Khoá IX nêu ra trong Quyết định

Tóm lại, việc nghiên cứu tình hình tội danh là một hướng nghiên cứu có cơ sở phương pháp luận Mác xít, có đối tượng nghiên cứu là tình hình tội danh với tính cách là tổng thể các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm đã được quy định vào các tội danh trong BLHS và có các nội dung nghiên cứu chính sau đây:

1. Quy định về tội danh;

Nội dung nghiên cứu này được tiến hành ở hai mức độ:

- Cơ cấu nhóm tội phạm, tức là đề cập việc phân định tình hình tội danh thành bao nhiêu nhóm tội phạm là phù hợp, tên gọi của từng nhóm như thế nào cho khoa học, định nghĩa tên của từng nhóm hoặc quy định cho mỗi nhóm một nguyên tắc thu hút (quy tụ) tất cả các hành vi phạm tội vốn thuộc nhóm đó. Nghiên cứu nội dung này sẽ tìm ra được những sai sót, những quy định thiếu cơ sở khoa học trong Phần các tội phạm của BLHS cần nghiên cứu và đảm bảo một mức độ phù hợp cao nhất giữa Luật và “Bản chất pháp lý của sự vật”, tức là tránh được cả sót, lọt trong việc pháp điển hóa tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế.

- Cân đối mức độ điều chỉnh bằng pháp luật hình sự đối với từng hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm. Ở đây cần triệt để sử dụng phương pháp tiếp cận xã hội học đối với các hành vi cần pháp điển hóa.

Đối với toàn bộ nội dung này, phương pháp nghiên cứu hiệu quả nhất phải là phương pháp so sánh Luật nước ta với Luật nước ngoài, nước có nền pháp lý phát triển.

2. Cơ cấu hình phạt

Nội dung nghiên cứu này bao gồm hai vấn đề chính:

- Một là cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh qua các lần bổ sung, sửa đổi BLHS ở nước ta. Qua đó sẽ thấy được bức tranh toàn cảnh về các loại hình phạt đã được quy định với các tỉ phần của mỗi loại để có thể đánh giá về mức độ phù hợp hay không phù hợp việc đấu tranh và phòng ngừa tội phạm. Và qua đó cũng thấy rõ việc hiện thực hóa ở mức độ nào các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước khi bổ sung, sửa đổi BLHS.

- Hai là cơ cấu hình phạt trong thực tế của THTP. Đây là vấn đề đối trọng với vấn đề thứ nhất vừa nêu, tức là có thể so sánh, đối chiếu giữa Luật và thực tế.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ khái quát kết quả nghiên cứu nội dung thứ hai, tức là cơ cấu hình phạt.

1. Cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh

Bộ Luật Hình sự 1985 của Nhà nước ta cho đến nay đã trải qua 5 lần bổ sung, sửa đổi. Lần bổ sung, sửa đổi thứ năm được tiến hành một cách cơ bản và toàn diện vào năm 1999 mà kết quả đã cho ra đời một BLHS mới – BLHS 1999. Thực tế lập pháp này đã dẫn đến sự phân đoạn lịch sử mà trong phạm vi đang đề cập ở đây cho phép nói tới tình hình tội danh của hai thời kỳ khác nhau – thời kỳ BLHS 1985 và thời kỳ BLHS 1999.

1.1 Cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh thời kỳ BLHS 1985

Vì chỉ có hình phạt chính mới là cơ sở để phân loại tội phạm, cho nên hình phạt được nói đến trong bài viết này chỉ là hình phạt chính.

Trong thời kỳ BLHS 1985 có tất cả 5 cơ cấu hình phạt khác nhau:

- Cơ cấu hình phạt năm 1985 (khi BLHS mới được ban hành);

- Cơ cấu hình phạt năm 1989; 1991; 1992 và 1997.

Nghiên cứu các cơ cấu đó sẽ thấy rõ xu hướng của hệ thống hình phạt được áp dụng ở nước ta, đồng thời cũng thấy được xu hướng của tình hình tội phạm trong thời kỳ này.

Dựa vào BLHS của nước CHXHCN Việt Nam được xuất bản (Nhà xuất bản Pháp lý) năm 1990, việc nghiên cứu cơ cấu hình phạt năm 1989 đã được tiến hành và kết quả cụ thể như sau:

Vào thời điểm 1989, tình hình tội danh ở nước ta không phải bao hàm 512 cấu thành tội phạm như ở thời điểm ban đầu, mà bao hàm 518 cấu thành tội phạm (không tính 3 trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự) được quy định vào 196 tội danh (Điều Luật), trong đó:

- Hình phạt cảnh cáo có trong 42 tội danh, chiếm 21,43% tổng số tội danh và 8,11% tổng số cấu thành tội phạm;
- Hình phạt tiền có trong 6 tội danh, các tỉ phần tương ứng là 3,06% và 1,16%;
- Hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội có

trong 118 tội danh, chiếm các tỉ phần tương ứng là 60,2% và 22,78%;

- Hình phạt tù đến 5 năm có trong 152 tội danh, chiếm các tỉ phần tương ứng là 77,55% và 29,34%;

- Hình phạt tù trên 5 năm có trong 131 tội danh, chiếm tỉ phần tương ứng là 66,84% và 25,29%;

- Tù chung thân có trong 39 tội danh, chiếm tỉ phần tương ứng là 19,9% và 7,53%.

- Hình phạt tử hình có trong 30 tội danh, chiếm tỉ phần tương ứng là 15,31% và 5,79%.

Với cơ cấu hình phạt như vậy, tình hình tội danh năm 1989 có tương quan giữa tội nghiêm trọng và ít nghiêm trọng là 200/318, tức là tội nghiêm trọng chiếm 38,61%, còn tội ít nghiêm trọng chiếm 61,39%. Tương quan này vẫn giữ được cho đến năm 1997, tức là tương quan mà trong đó tội ít nghiêm trọng chiếm tỉ phần lớn hơn tội nghiêm trọng, tuy rằng mức độ chênh lệch ngày càng ít đi, tỉ phần của tội nghiêm trọng ngày càng tăng lên, từ 38,61% lên 45,61%, còn tội ít nghiêm trọng thì giảm từ 61,39% xuống còn 54,39% vào năm 1997. Số liệu cụ thể được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Cơ cấu hình phạt năm 1989 và 1997

Năm	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Tù đến 5 năm	Tù trên 5 năm	Chung thân	Tử hình	Tổng CTP
1989	42	6	118	152	131	39	30	518
1997	42	9	109	150	152	61	47	570

1.2 Cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh thời kỳ BLHS 1999

Với sự ra đời của BLHS 1999, tình hình tội danh ở nước ta cũng có một "bộ mặt" hoàn toàn mới với 906 cấu thành tội phạm được quy định vào 263 tội danh và cơ cấu trong 14 nhóm tội phạm. Cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh như vậy đã có bước "đột phá" và thể hiện cụ thể như sau:

- Hình phạt cảnh cáo có trong 37 tội danh, chiếm 14,06% tổng số tội danh và 4,08% tổng số cấu thành tội phạm;

- Hình phạt tiền có trong 68 tội danh, chiếm các tỉ phần tương ứng là 25,85% và 7,5%;

- Hình phạt cải tạo không giam giữ có trong 146 tội danh, các tỉ phần tương ứng là 55,51% và 16,11%;

- Tù đến ba năm được quy định trong 147 Điều luật, các tỉ phần tương ứng là 55,89% và 16,22%;

- Tù trên ba năm đến 7 năm có trong 194 tội danh, chiếm các tỉ phần tương ứng là 73,76 và 21,41%;

- Tù trên 7 năm đến 15 năm có trong 154 tội danh, các tỉ phần tương ứng là 58,55 và 17,00%;

- Tù trên 15 năm có trong 75 tội danh, chiếm các tỉ phần tương ứng là 28,51% và 8,28%;

- Hình phạt tù chung thân có trong 56 tội danh, ứng với các tỉ phần 21,29% và 6,18%;

- Hình phạt tử hình có trong 29 tội danh, ứng với tỉ phần 11,02 và 3,2%.

Tổng hợp lại để so sánh với cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh năm 1997 cho thấy rõ một số đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, tỉ lệ giữa tội phạm nghiêm trọng (kể cả rất nghiêm trọng và đặc biệt

ng nghiêm trọng) và tội phạm ít nghiêm trọng trong tình hình tội danh hiện nay rơi vào thế đảo ngược so với trước đây, tức là tỉ phần của các tội phạm từ nghiêm trọng trở lên không phải ít hơn như trước đây, mà là nhiều hơn, chiếm tới 56,07% tổng số các hành vi phạm tội (906), còn các tội phạm ít nghiêm trọng chỉ chiếm 43,93%.

Xu thế đảo ngược này được biểu hiện rõ nét không chỉ khi đặt trong phép so sánh với tình hình tội danh ở nước ta vào thời kỳ trước đây (1997) như đã trình bày, mà còn rõ nét hơn nếu đem so sánh tình hình tội danh ở nước ta hiện nay với tình hình tội danh của nước khác (lấy Thụy Sĩ và Đức làm ví dụ). Tình hình tội danh của Thụy Sĩ vào thời điểm 1995, cũng xét theo hình phạt, bao hàm 406 cấu thành tội phạm, trong đó có 82 cấu thành thuộc phạm trù tội phạm nghiêm trọng (Verbrechen), chiếm 20,20%; còn tội phạm ít nghiêm trọng có tới 324 cấu thành⁵, chiếm tới 79,80%. Tình hình tội danh ở Đức vào thời điểm 1995 cũng có cơ cấu hình phạt tương tự như ở Thụy Sĩ, cụ thể là tội phạm nghiêm trọng chỉ chiếm tỉ phần 17,61%, còn tội phạm ít nghiêm trọng (Vergehen) chiếm tỉ phần tới 82,39% trong tổng số 568 cấu thành tội phạm của tình hình tội danh⁶.

Thứ hai, hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính tăng từ 1,58% trong tình hình tội danh trước đây (1997) lên 7,50% trong tình hình tội danh hiện nay ở nước ta, song vẫn là không đáng kể so với 31,03% và 36,97% của hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính trong tình hình tội danh ở Thụy Sĩ và Đức. Hình phạt tiền (tức là không

⁵ So sánh BLHS Thụy Sĩ, Nhà xuất bản Orell Fuesli, Zuerich, 1995

⁶ So sánh BLHS Đức trong cuốn Unser Recht, Nhà xuất bản dtV, 1995 từ trang 1183 đến tr.1344

phải là hình phạt tù) được áp dụng là hình phạt chính có tăng tỉ phần lên một chút như vậy, song hình phạt cảnh cáo lại giảm từ 7,37% trong tình hình tội danh trước đây, xuống còn 4,08% trong tình hình tội danh hiện nay ở nước ta và hình phạt cải tạo không giam giữ cũng giảm từ 19,12% xuống còn 16,11%. Trong khi đó, hình phạt tù (tù có thời hạn và tù chung thân) lại tăng từ 63,68% trong tình hình tội danh trước đây (363/570) lên 69,09% trong tình hình tội danh hiện nay ở nước ta (626/906).

Vì thế, tổng hợp lại, khả năng tùy nghi, hay nói chính xác hơn trong ngữ cảnh của tội phạm học, là khả năng thay thế hình phạt tù bằng các hình phạt khác không phải là hình phạt tù (cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, phạt tiền) đã giảm đi, từ 77,33% trong tình hình tội danh trước đây, xuống 73,02% trong tình hình tội danh hiện nay. Nói cách khác, khả năng không thay thế được hình phạt tù bằng các hình phạt khác không phải là hình phạt tù trong tình hình tội danh trước đây chỉ xảy ra đối với 34 trường hợp trong tổng số 150 hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự 1985 ở thời điểm 1997 quy định hình phạt tù có thời hạn, song vẫn thuộc phạm trù "tội phạm ít nghiêm trọng" (ở đây không nói đến án treo). Mức độ ấy tương ứng với 22,66%. Còn trong tình hình tội danh hiện nay ở nước ta, khả năng không thay thế được này xảy ra đối với 92 trường hợp trong tổng số 341 hành vi phạm tội thuộc phạm trù ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, tức là được phép thay thế về mặt nguyên tắc. Vậy là tỉ phần đạt tới 26,98%. Tỉ phần này trong tình hình tội danh ở Đức chỉ chiếm 18,61%; tức là khả năng thay thế hình phạt tù bằng hình phạt khác không phải là hình phạt tù (thay bằng phạt tiền) đạt tới 81,39%.

Như vậy, trong tình hình tội danh ở nước ta hiện nay, cơ cấu hình phạt rõ ràng là phong phú hơn trước và phong phú hơn nhiều nước khác trên thế giới, song khả năng không thay thế được, không chuyển đổi được của hình phạt tù lại tăng hơn trước. Tuy mức độ tăng thêm này chỉ là 4,23% so với tình hình tội danh trước đây, song đó là điều rất đáng suy ngẫm vì ý nghĩa chính trị, xã hội, kinh tế và tội phạm học của nó. Và chính cái 4,23% tăng thêm của khả năng không thay thế được này của hình phạt tù cũng là một điều "chưa đạt" của Bộ luật Hình sự 1999. Không xét đến các lý do thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, chỉ xét theo các quan điểm chỉ đạo sửa đổi BLHS ngày 24-2-1993 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa IX cũng là chưa đạt, đặc biệt là quan điểm thứ 5 như đã nói tới ở trên.

2. Cơ cấu hình phạt trong thực tế của tình hình tội phạm

Số liệu được sử dụng vào việc nghiên cứu ở đây là "Thống kê xét xử sơ thẩm hình sự" hàng năm của Toà án Nhân dân tối cao. Loại thống kê này hàm chứa nhiều thông tin tội phạm học có giá trị. Tuy vậy, từ năm 1989 đến 2003, do biểu thống kê của ngành toà án có thay đổi từ cách thống kê "tù đến 5 năm" và "tù trên 5 năm" thành "tù đến 7 năm" và "tù trên 7 năm", nên không còn cơ sở chính xác để xác định số người phạm tội ít nghiêm trọng và số người phạm tội nghiêm trọng. Để khắc phục tình trạng "trộn lẫn" này, chúng tôi buộc phải chấp nhận dung sai và sử dụng phép tính tương đối để xác định.

Hơn nữa, với phương thức quy định loại tội phạm trong các BLHS của Nhà nước ta căn cứ theo mức cao nhất của khung hình phạt để xác định (Điều 8 BLHS), thì mọi loại thống kê về tội phạm hiện nay ở nước ta đều

không có khả năng cho biết chính xác số người phạm tội ít nghiêm trọng và phạm tội nghiêm trọng là bao nhiêu, kể cả tội đặc biệt nghiêm trọng và rất nghiêm trọng.

Vì thế, để đảm bảo thuận lợi cho công tác thống kê hình sự và tạo cơ sở để nhận diện được THPT một cách chính xác hơn, cũng là để phòng ngừa tội phạm, *chúng tôi đề nghị thay đổi phương thức phân loại tội phạm, cụ thể là không lấy mức cao nhất của khung hình phạt như hiện nay mà lấy mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội ấy để phân định loại tội phạm. Cách này lâu nay nhiều nước đã áp dụng.*

Với tất cả những điều kiện thuận lợi và khó khăn như đã trình bày, việc nghiên cứu cơ cấu hình phạt trong thực tế của THPT vẫn được tiến hành đối với các giai đoạn 1986 – 1988, 1989 – 1991, 1997 – 1999 của thời kỳ BLHS 1985 và giai đoạn 2000 – 2002 của thời kỳ BLHS 1999.

Kết quả cụ thể xin được trình bày tóm tắt như sau:

- Trong giai đoạn 1986 – 1988, việc nghiên cứu được tiến hành đối với 98.161 bị cáo, trong đó:

+ Hình phạt tử hình được áp dụng đối với 0,17% tổng số bị cáo;

+ Hình phạt tù (có thời hạn và tù chung thân) được áp dụng đối với 63,77% tổng số bị cáo;

+ Các hình phạt khác được áp dụng đối với 35,78%;

+ Có 0,28% tổng số bị cáo không có tội;

+ Có 7,24% tổng số bị cáo phạm tội nghiêm trọng và 92,76% phạm tội ít nghiêm trọng.

- Trong giai đoạn 1989 – 1991, việc nghiên cứu được tiến hành đối với 95.681 bị cáo, trong đó: không có tội là 0,37%; tử hình

0,2%; tù có thời hạn và tù chung thân là 64,25%; các hình phạt khác chiếm 35,18%, phạm tội nghiêm trọng là 15,05%; phạm tội ít nghiêm trọng là 77,91%.

- Trong giai đoạn 1997 – 1999, có 217.448 bị cáo được xem xét, trong đó: không có tội là 0,12%; tử hình là 0,26%; tù có thời hạn và tù chung thân là 77,23%; các hình phạt khác được áp dụng đối với 22,39% tổng số bị cáo; phạm tội nghiêm trọng chiếm 29,45%; phạm tội ít nghiêm trọng là 70,55%.

- Trong giai đoạn 2000 – 2002, việc nghiên cứu được tiến hành đối với 180.908 bị cáo, trong đó không có tội là 0,08%; tử hình là 0,28%; tù có thời hạn và tù chung thân là 79,07%, các hình phạt khác được áp dụng đối với 20,65% tổng số bị cáo có tội; tội ít nghiêm trọng chiếm 49,68% và các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng chiếm tới 50,32%.

Hệ thống lại sẽ thấy rõ, trong thời gian từ 1986 đến 2002, hình phạt tù được áp dụng trong thực tế của THPT ngày một tăng lên, từ 63,77% ở giai đoạn 1986 – 1988 tăng dần lên đến 79,07% ở giai đoạn 2000 – 2002. Còn các hình phạt khác nhẹ hơn (không phải là hình phạt tù) lại có xu hướng ngược lại, tức là giảm dần, từ 35,78% xuống còn 20,65%.

3. Một số nhận xét:

So sánh những kết quả đã trình bày ở trên, tức là so sánh cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh với cơ cấu hình phạt trong thực tế của THPT, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất, tuy mức độ nghiêm trọng hay tính chất nghiêm trọng của thực tế THPT ở nước ta trong những năm từ 1986 đến nay liên tục tăng lên, song mức độ đó còn thấp

nhiều so với mức độ của THPT dự liệu. Cụ thể là:

- Ở thời kỳ của BLHS 1985, tỉ phần của tội phạm nghiêm trọng trong thực tế của THPT(1986-1999) chỉ ở mức 22,49%, còn trong THPT dự liệu, tức là trong tình hình tội danh, lại ở mức 45,61%, cao hơn thực tế 23,12%;

- Ở thời kỳ của BLHS 1999, trong tình hình tội danh, phạm trù tội phạm được phân hóa thành 4 loại khác nhau và biên độ của tội phạm nghiêm trọng được mở rộng hơn, cho nên tổng hợp lại với các tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, thì tỉ phần của chúng đạt tới 56,07%, tức là quá cao. Quá cao so với:

- + Nhiều nước khác, như CHLB Đức và Thụy Sĩ. Tội phạm nghiêm trọng (Verbrechen) ở Đức và Thụy Sĩ đều có khung hình phạt tù với mức thấp nhất là từ một năm tù trở lên (Điều 12, BLHS Đức, Điều 9 BLHS Thụy Sĩ), còn ở ta, mức thấp nhất phải là trên ba năm tù. Vậy mà tỉ phần của tội phạm nghiêm trọng ở Đức chỉ có 17,61%, ở Thụy Sĩ có 20,20%;

- + So với tình hình tội danh 1997 (BLHS 1985 ở thời điểm 1997) cũng cao hơn 10,46%;

- + So với thực tế của THPT ở thời kỳ 1986-1999, cao hơn tới 33,58%;

- + Và so với thực tế của THPT hiện nay cũng cao hơn 5,75%.

Như vậy, xét theo cấp phạm trù "tội phạm ít nghiêm trọng" và "tội phạm nghiêm trọng" (gồm cả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng), thì thực tế THPT những năm đầu của thời kỳ BLHS 1999 vẫn có mức độ nghiêm trọng thấp hơn tình hình tội danh, thấp hơn 5,75%. Mức độ thấp hơn này biểu hiện đặc biệt rõ nét, nếu gộp tội phạm ít

nghiêm trọng với tội phạm nghiêm trọng vào thành một nhóm, gọi là nhóm thứ nhất và gộp tội phạm rất nghiêm trọng với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng vào một nhóm khác, gọi là nhóm thứ hai. Qua đó cho thấy tương quan giữa nhóm một và nhóm hai:

- + Trong tình hình tội danh là 65,34% và 34,55%;

- + Trong thực tế của THPT là 88,39% và 11,61%.

Tương quan giữa nhóm 1 và nhóm 2 như vậy, rõ ràng thực tế của tình hình tội phạm không nghiêm trọng như tình hình tội danh. Hơn nữa, tội phạm nghiêm trọng, theo quy định của BLHS 1999, có mức độ nguy hiểm thấp (chứ không giống như loại tội phạm cùng tên này ở BLHS 1985), vì mức cao nhất của khung hình phạt đối với nó chỉ đến 7 năm tù và hình phạt đối với nó có cả loại hình phạt đặc trưng cho loại tội phạm ít nghiêm trọng (Điều 31 BLHS 1999 và Điều 24 BLHS 1985).

Thứ hai, chính vì THPT trong thực tế ở cả hai thời kỳ đều không diễn ra ở mức độ nghiêm trọng như tình hình tội danh, cho nên, đã nảy sinh và tồn tại một nghịch lý rất cần phải được quan tâm khắc phục. Đó là: THPT thực tế không nghiêm trọng bằng tình hình tội danh, song lại bị áp dụng hình phạt nặng (hình phạt tù) ở mức cao hơn. Nói cách khác là không có sự tương xứng giữa tội phạm và hình phạt. Trong thực tế, tội nhẹ hơn lại bị áp dụng hình phạt nặng hơn, còn trong dự liệu, tức là trong tình hình tội danh, tội nặng hơn lại giả định hình phạt nhẹ hơn. Và trong mối quan hệ giữa thực tế và dự liệu đang nói ở đây, thì dự liệu là Luật. Vậy là thực tế đã không được đối xử theo Luật, mặc dù Luật của Nhà nước ta, như đã làm rõ, vốn đã hàm chứa một tỉ lệ phạt nặng (phạt tù) rất

cao so với Luật của một số nước khác (đã chứng minh ở trên).

Nghịch lý đang nói ở đây xin nhắc lại cụ thể ở từng thời kỳ nghiên cứu như sau:

- Ở thời kỳ của BLHS 1985, thời kỳ 1986-1999, trong tình hình tội danh có tới 45,61% là tội phạm nghiêm trọng mà hình phạt tù được dự liệu ở mức 63,68%. Còn trong thực tế của THTP ở thời kỳ này, tội phạm nghiêm trọng chỉ có 22,49%, nhưng hình phạt tù lại bị áp dụng ở mức 71,00%;

- Ở thời kỳ của BLHS 1999, tức là thời kỳ hiện nay, trong tình hình tội danh có

56,07% là các tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, mà hình phạt tù được dự liệu áp dụng ở mức 69,09%. Còn trong thực tế của THTP, tỉ phần của các tội phạm cùng loại chỉ ở mức 50,32%, nhưng hình phạt tù lại bị áp dụng tới 79,07%.

Đây rõ ràng là một vấn đề mà cả các nhà làm luật và áp dụng pháp luật hình sự cần quan tâm.

Các số liệu đã tổng hợp và phân tích ở trên được tóm tắt trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Cơ cấu hình phạt trong tình hình tội danh và trong thực tế của THTP từ năm 1986 đến năm 2002

Cơ cấu hình phạt	Loại tội phạm				Hình phạt			Số ứng với 100%
	ít nghiêm trọng	Nghiêm trọng		Tử hình	Tù	Không tù		
Trong THTD năm 1997								
	54,39%	45,61%		8,25%	63,68%	28,07%	570 (CTTP)	
Trong THTP từ 1986 đến 1999	77,51%	22,49%		0,22%	71,00%	28,56%	411.290 (bị cáo)	
Trong THTD năm 1999	ít NT	NT	Rất NT	Đặc biệt NT				
	43,93 %	21,41%	17,0%	17,66 %	3,20%	69,09%	27,71%	906 (CTTP)
Trong THTP từ năm 2000-2002	49,68 %	38,71%	9,28%	2,33 %	0,28%	79,07%	20,65%	180.908 (bị cáo)